

PHIẾU TRÌNH XỬ LÝ VĂN BẢN ĐẾN**THÔNG TIN CHUNG**

Số đến: 2029

Ngày đến: 16/04/2018

Cơ quan gửi: ĐHQG TpHCM

Số ký hiệu: 624/ĐHQG

Ngày phát hành: 10/04/2018

Loại văn bản: Công văn

Lĩnh vực:

Trích yếu: V/v ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi các trường THPT vào ĐHQG -HCM năm 2018

Người ký:

Chức vụ:

Người xử lý: Đỗ Minh Hoàng

Người vào sổ: Quan Anh Thu

QUÁ TRÌNH LUÂN CHUYỂN VĂN BẢN

Người giao VB	Người nhận VB	Ý kiến xử lý
Quan Anh Thu	Đỗ Minh Hoàng	K/c a. Hiền'
Đỗ Minh Hoàng (Quan Anh Thu chuyển thay)	Lê Hồng Sơn	P. GD Tr H



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 624/ĐHQG-ĐH
V/v ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi
các trường THPT vào ĐHQG-HCM
năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2029
	Ngày: 16/4/18
Chuyển:	

- Sở Giáo dục và Đào tạo các Tỉnh thành;
- Ban Giám hiệu các trường Trung học phổ thông chuyên;
- Ban Giám hiệu các trường Phổ thông Năng khiếu;
- Ban Giám hiệu các trường Trung học phổ thông.

Căn cứ Thông tư 04/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 11/3/2018 của Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GD&ĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Công văn số 898/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ GD&ĐT về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển ĐH hệ chính quy; CĐSP, TCSP hệ chính quy năm 2018; Công văn số 899/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018; Công văn số 991/BGDĐT-GDĐH ngày 15/3/2018 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2018; Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM),

ĐHQG-HCM thông báo về việc ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi các trường chuyên, năng khiếu và các trường THPT thuộc nhóm trường có điểm trung bình thi THPT quốc gia (THPTQG) cao nhất năm 2015, 2016, 2017 trên cả nước vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018, cụ thể như sau:

1. Đối tượng

- Học sinh của 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
- Học sinh của 33 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất cả nước năm 2015, 2016, 2017.

(theo danh sách phụ lục 1 đính kèm)

2. Điều kiện đăng ký

- Tốt nghiệp THPT năm 2018.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.
- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.

3. Số lượng nguyện vọng đăng ký UTXT

- Học sinh được đăng ký tối đa không quá 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) vào các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc của ĐHQG-HCM (gọi tắt là đơn vị).
- Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

4. Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ UTXT

Từ ngày 15/5 đến 15/6/2018 các thí sinh thực hiện đăng ký UTXT theo các bước bắt buộc như sau:

- Bước 1: truy cập trang thông tin điện tử tuyển sinh của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>) để điền thông tin đăng ký UTXT.
- Bước 2: sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký UTXT, ký tên và xác nhận thông tin của trường THPT.
- Bước 3: nộp bộ hồ sơ đăng ký UTXT
 - Bộ hồ sơ bao gồm:
 - + Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống đăng ký UTXT sau khi hoàn thành bước 1 và bước 2.
 - + Một bài luận được thí sinh viết tay trên giấy A4, trình bày động cơ học tập và sự phù hợp của năng lực bản thân với ngành học, trường học.
 - + Một thư giới thiệu của giáo viên trường THPT, nơi thí sinh học lớp 12.
 - + Bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (có xác nhận của trường THPT).
 - + Một phong bì đã dán tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại liên lạc của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh nhân dân mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh).
 - Số lượng bộ hồ sơ đăng ký UTXT tương ứng với số lượng đơn vị thí sinh đã đăng ký.
 - Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào đơn vị nào thì nộp hồ sơ tại đơn vị đó. Thí sinh nộp bộ hồ sơ đăng ký UTXT trực tiếp tại đơn vị hoặc gửi qua đường bưu điện. Riêng với các chương trình tại khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên năm 2018: Thí sinh đăng ký các nguyện vọng xét tuyển theo danh mục ngành của các đơn vị công bố trong đề án tuyển sinh, đồng thời thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre theo quy định, từ tháng 4/2018 - 6/2018.

▪ Địa chỉ nộp hồ sơ của các đơn vị như sau:

- + Trường Đại học Bách khoa: Phòng đào tạo, số 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP. HCM.
- + Trường Đại học Công nghệ Thông tin: Phòng đào tạo, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
- + Trường Đại học Khoa học Tự nhiên: Phòng đào tạo, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Q. 5, TP. HCM.
- + Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: Phòng đào tạo, số 12 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM.
- + Trường Đại học Quốc tế: Phòng đào tạo, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
- + Trường Đại học Kinh tế - Luật: Phòng đào tạo, khu phố 3, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
- + Khoa Y: Phòng đào tạo, Nhà Điều hành ĐHQG TP. HCM, khu phố 6, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. HCM.
- + Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre: 99A, Quốc lộ 60, khu phố 1, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5. Công tác xét tuyển và công bố kết quả

- Hội đồng tuyển sinh các đơn vị thực hiện xét tuyển từ ngày 02/7/2018 - 06/7/2018.
- Hội đồng tuyển sinh các đơn vị xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau (khi các thí sinh cùng điểm):
 - Điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) của tổ hợp môn xét tuyển do thí sinh đăng ký.
 - Bài luận viết tay.
 - Thư giới thiệu của giáo viên.
- Công bố kết quả xét tuyển: từ ngày 09/7 - 11/7/2018.
- Thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2018 trước ngày 23/7/2018.
- Thí sinh làm thủ tục nhập học theo thời gian do các đơn vị quy định.

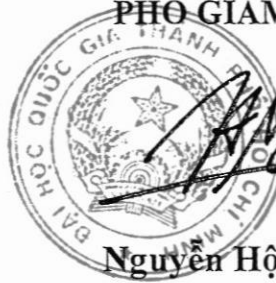
ĐHQG-HCM kính nhờ Quý đơn vị thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh được tham gia công tác ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM năm 2018.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- HĐTS các trường ĐH thành viên, Khoa trực thuộc;
- Ban CTSV;
- Lưu: VT, Ban ĐH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hội Nghĩa

Phụ lục 1

Danh sách 82 các trường chuyên, năng khiếu cả nước năm 2018

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội – Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây
13	02	Hồ Chí Minh	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
14	02	Hồ Chí Minh	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	Hồ Chí Minh	055	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền
16	02	Hồ Chí Minh	066	Trường Trung học phổ thông Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
23	09	Tuyên Quang	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường Trung học phổ thông chuyên

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
				Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
52	38	Gia Lai	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
53	39	Phú Yên	005	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh
54	40	Đắk Lắk	024	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du
55	41	Khánh Hòa	017	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
56	42	Lâm Đồng	008	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long Đà Lạt
57	42	Lâm Đồng	093	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc
58	43	Bình Phước	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung
59	43	Bình Phước	042	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long
60	44	Bình Dương	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương
61	45	Ninh Thuận	017	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
62	46	Tây Ninh	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha
63	47	Bình Thuận	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo
64	48	Đồng Nai	001	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh
65	49	Long An	060	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An
66	50	Đồng Tháp	023	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu
67	50	Đồng Tháp	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu
68	51	An Giang	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu
69	51	An Giang	008	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa
70	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
71	53	Tiền Giang	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang
72	54	Kiên Giang	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
73	55	Cần Thơ	013	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
				Trọng
74	56	Bến Tre	030	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre
75	57	Vĩnh Long	015	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm
76	58	Trà Vinh	012	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành
77	59	Sóc Trăng	003	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78	60	Bạc Liêu	009	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu
79	61	Cà Mau	016	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiền
80	62	Điện Biên	002	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn
81	63	Đắk Nông	037	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh
82	64	Hậu Giang	039	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh

Danh sách 33 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có kết quả thi THPT QG cao nhất năm 2015, 2016, 2017

Stt	Mã Tỉnh	Tỉnh/Thành phố	Mã Trường THPT	Tên trường THPT
1	01	Hà Nội	038	Trường THPT Kim Liên
2	01	Hà Nội	059	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều
3	01	Hà Nội	060	Trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành
4	01	Hà Nội	066	Trường THPT Phan Đình Phùng
5	01	Hà Nội	087	Trường THPT Thăng Long
6	01	Hà Nội	098	Trường THPT Trần Phú-Hoàn Kiếm
7	01	Hà Nội	117	Trường THPT Yên Hòa
8	02	Hồ Chí Minh	002	Trường THPT Bùi Thị Xuân
9	02	Hồ Chí Minh	009	Trường THPT Lê Quý Đôn
10	02	Hồ Chí Minh	010	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai
11	02	Hồ Chí Minh	040	Trường THPT Nguyễn Khuyến
12	02	Hồ Chí Minh	041	Trường THPT Nguyễn Du
13	02	Hồ Chí Minh	053	Trường THPT Nguyễn Công Trứ
14	02	Hồ Chí Minh	060	Trường THPT Trần Phú
15	02	Hồ Chí Minh	068	Trường THPT Phú Nhuận
16	02	Hồ Chí Minh	245	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến
17	03	Hải Phòng	007	Trường THPT Ngô Quyền
18	03	Hải Phòng	014	Trường THPT Thái Phiên
19	04	Đà Nẵng	002	Trường THPT Phan Châu Trinh
20	08	Lào Cai	017	Trường THPT DTNT tỉnh
21	16	Vĩnh Phúc	011	Trường THPT Trần Phú

22	16	Vĩnh Phúc	051	Trường THPT Yên Lạc
23	25	Nam Định	003	Trường THPT Trần Hưng Đạo
24	25	Nam Định	004	Trường THPT Nguyễn Khuyến
25	25	Nam Định	027	Trường THPT Giao Thủy
26	25	Nam Định	062	Trường THPT Lê Quý Đôn
27	25	Nam Định	075	Trường THPT A Hải Hậu
28	41	Khánh Hoà	015	Trường THPT Lý Tự Trọng
29	42	Lâm Đồng	026	Trường THPT Bảo Lộc
30	44	Bình Dương	045	Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến
31	48	Đồng Nai	003	Trường THPT Ngô Quyền
32	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	Trường THPT Vũng Tàu
33	53	Tiền Giang	015	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu

Phụ lục 2 – Nội dung đăng ký ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2018 (khai báo trực tuyến tại địa chỉ <https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Ảnh
4 x 6**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC
NĂM 2018**

1. Họ và tên của thí sinh (như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....

Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì có số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Nơi sinh (xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố)

.....
.....

4. Số Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân
(mỗi chữ số một ô)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Nơi học THPT (tên trường, xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường)

Năm lớp 10:

Năm lớp 11:

Năm lớp 12:

Mã Tỉnh Mã Trường

6. Đạt danh hiệu học sinh giỏi (dấu X vào ô)

Lớp 10

Lớp 11

Lớp 12

7. Là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia

Môn:

Năm:

8. Đạt hạnh kiểm

Năm lớp 10	Năm lớp 11	Năm lớp 12

9. Điểm trung bình (ĐTB) (Năm học)

Năm lớp 10	Năm lớp 11	Năm lớp 12	Trung bình cộng (ĐTB năm lớp 10, ĐTB lớp 11 và ĐTB lớp 12)

10. Thứ tự nguyện vọng đăng ký ưu tiên xét tuyển (UTXT)

Thí sinh được đăng ký tối đa không quá 03 nguyện vọng UTXT vào các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc của ĐHQG-HCM:

- Các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
- Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Số lượng bộ hồ sơ đăng ký UTXT tương ứng với số lượng đơn vị thí sinh đã đăng ký.

Tên trường: Mã trường:

--	--	--

a) Nguyện vọng UTXT thứ nhất (NV1)

Mã ngành	Tên ngành	Điểm trung bình Tổ hợp môn xét tuyển				
		Năm	Tên môn 1:	Tên môn 2:	Tên môn 3:	Tổng ĐTB 3 môn
		Lớp 10				
		Lớp 11				
		Lớp 12				
		Tổng ĐTB môn của 3 năm				

b) Nguyện vọng UTXT thứ hai (NV2)

Mã ngành	Tên ngành	Điểm trung bình Tổ hợp môn xét tuyển				
		Năm	Tên môn 1:	Tên môn 2:	Tên môn 3:	Tổng ĐTB 3 môn
		Lớp 10				
		Lớp 11				
		Lớp 12				
		Tổng ĐTB môn của 3 năm				

c) Nguyện vọng UTXT thứ ba (NV3)

Mã ngành	Tên ngành	Điểm trung bình Tổ hợp môn xét tuyển				
		Năm	Tên môn 1:	Tên môn 2:	Tên môn 3:	Tổng ĐTB 3 môn
		Lớp 10				
		Lớp 11				
		Lớp 12				
		Tổng ĐTB môn của 3 năm				

Đề nghị thí sinh đăng ký tên môn ưu tiên xét tuyển theo đúng thứ tự sau:

A00: Toán, Lý, Hóa; **A01:** Toán, Lý, Tiếng Anh; **A02:** Toán, Lý, Sinh; **B00:** Toán, Hóa, Sinh;
C00: Văn, Sử, Địa; **C01:** Văn, Toán, Lý; **D01:** Toán, Văn, Tiếng Anh; **D02:** Toán, Văn, Tiếng Nga; **D03:** Toán, Văn,
Tiếng Pháp; **D04:** Toán, Văn, Tiếng Trung; **D05:** Toán, Văn, Tiếng Đức; **D06:** Toán, Văn, Tiếng Nhật;
D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh; **D08:** Toán, Sinh, Tiếng Anh; **D14:** Văn, Sử, Tiếng Anh; **D15:** Văn, Địa, Tiếng Anh;
D24: Toán, Hóa học, Tiếng Pháp; **D90:** Toán, KHTN, Tiếng Anh; **V00:** Toán, Lý, Vẽ; **V01:** Toán, Văn, Vẽ.

Điểm trung bình các môn xét tuyển (Ghi các điểm vào ô năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 tương ứng với các môn đã chọn theo tổ hợp môn xét tuyển. Đối với môn **Khoa học tự nhiên (KHTN)** của tổ hợp môn D90 là điểm trung bình cộng của 3 môn Lý, Hóa, Sinh).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

11. Địa chỉ báo tin:

.....
.....
.....
.....

Điện thoại (Nếu có): **Email:**

Thí sinh nộp kèm bản sao học bạ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở trường THPT và giấy xác nhận thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (nếu có).

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường
..... đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2018
Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2018
Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.

Tổ hợp (môn/bài thi) xét tuyển vào các nhóm ngành/ngành của ĐHQG-HCM năm 2018

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
I. Trường Đại học Bách khoa											
A. Đại học chính quy											
1	QSB	106	Khoa học Máy tính	A00		A01					
2	QSB		Kỹ thuật Máy tính								
3	QSB	108	Kỹ thuật Điện	A00		A01					
4	QSB		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông								
5	QSB		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa								
6	QSB	109	Kỹ thuật Cơ khí	A00		A01					
7	QSB		Kỹ thuật Cơ điện tử								
8	QSB	140	Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt lạnh)	A00		A01					
9	QSB	112	Kỹ thuật Dệt	A00		A01					
10	QSB		Công nghệ Dệt May								
11	QSB	114	Kỹ thuật Hóa học	A00		D07		B00			
12	QSB		Công nghệ Thực phẩm								
13	QSB		Công nghệ Sinh học								
14	QSB	115	Kỹ thuật Xây dựng	A00		A01					
15	QSB		Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông								
16	QSB		Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy								
17	QSB		Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển								
18	QSB		Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng								
19	QSB	117	Kiến trúc	V00		V01					
20	QSB	120	Kỹ thuật Địa chất	A00		A01					
21	QSB		Kỹ thuật Dầu khí								
22	QSB	123	Quản lý Công nghiệp	A00		A01		D01		D07	
23	QSB	125	Kỹ thuật Môi trường	A00		A01		D07		B00	
24	QSB		Quản lý Tài nguyên và Môi trường								
25	QSB	128	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	A00		A01					
26	QSB		Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng								
27	QSB	129	Kỹ thuật Vật liệu	A00		A01		D07			
28	QSB	130	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	A00		A01					
29	QSB	131	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng	A00		A01					
30	QSB	137	Vật lý Kỹ thuật	A00		A01					
31	QSB	138	Cơ Kỹ thuật	A00		A01					
32	QSB	141	Bảo dưỡng Công nghiệp	A00		A01					
33	QSB	142	Kỹ thuật Ô tô	A00		A01					
34	QSB	143	Kỹ thuật Tàu thủy	A00		A01					
35	QSB	144	Kỹ thuật Hàng không	A00		A01					
36	QSB	206	Khoa học Máy tính (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
37	QSB	207	Kỹ thuật Máy tính (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
38	QSB	208	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
39	QSB	209	Kỹ thuật Cơ khí (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
40	QSB	210	Kỹ thuật Cơ điện tử (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
41	QSB	214	Kỹ thuật Hóa học (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		D07		B00			
42	QSB	215	Kỹ thuật Xây dựng (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
43	QSB	219	Công nghệ Thực phẩm (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		D07		B00			
44	QSB	220	Kỹ thuật Dầu khí (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
45	QSB	223	Quản lý Công nghiệp (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01		D07	
46	QSB	225	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01		D07		B00	
47	QSB	241	Kỹ thuật Môi trường (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01		D07		B00	
48	QSB	242	Kỹ thuật Ô tô (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
49	QSB	245	Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh)	A00		A01					
B. Đại học chính quy (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)											
1	QSB	408	Kỹ thuật Điện (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01					
2	QSB	410	Kỹ thuật Cơ điện tử (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01					
3	QSB	415	Kỹ thuật Xây dựng (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01					
4	QSB	419	Công nghệ Thực phẩm (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		D07		B00			
5	QSB	425	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01		D07		B00	
II. Trường Đại học Công nghệ Thông tin											
A. Đại học chính quy											
1	QSC	7480101	Khoa học máy tính	A00		A01		D01			
2	QSC	7480101_CLCA	Khoa học máy tính (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
3	QSC	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00		A01		D01			
4	QSC	7480102_CLCA	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
5	QSC	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00		A01		D01			
6	QSC	7480103_CLCA	Kỹ thuật phần mềm (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
7	QSC	7480104	Hệ thống thông tin	A00		A01		D01			
8	QSC	7480104_TT	Hệ thống thông tin (Tiên tiến)	A00		A01		D01			
9	QSC	7480104_CLCA	Hệ thống thông tin (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
10	QSC	7340122	Thương mại điện tử	A00		A01		D01			
11	QSC	7480201	Công nghệ thông tin	A00		A01		D01			

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
12	QSC	7480201_CLCN	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao định hướng Nhật Bản) (dự kiến)	A00		A01		D01			
13	QSC	7480201_KHDL	Công nghệ thông tin (Khoa học dữ liệu) (dự kiến)	A00		A01		D01			
14	QSC	7480202	An toàn thông tin	A00		A01		D01			
15	QSC	7480202_CLCA	An toàn thông tin (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
16	QSC	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00		A01		D01			
17	QSC	7480106_CLCA	Kỹ thuật máy tính (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
B. Đại học chính quy (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)											
18	QSC	7480201_BT	Công nghệ thông tin (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01		D01			
III. Trường Đại học Kinh tế - Luật											
A. Đại học chính quy											
1	QSK	7310101_401	Kinh tế (Kinh tế học)	A00		A01		D01			
2	QSK	7310101_401C	Kinh tế (Kinh tế học) (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
3	QSK	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại)	A00		A01		D01			
4	QSK	7310106_402C	Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
5	QSK	7310101_403	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công)	A00		A01		D01			
6	QSK	7310101_403C	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
7	QSK	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	A00		A01		D01			
8	QSK	7340201_404C	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
9	QSK	7340201_404CA	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01			
10	QSK	7340301_405	Kế toán	A00		A01		D01			
11	QSK	7340301_405C	Kế toán (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
12	QSK	7340301_405CA	Kế toán (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01			
13	QSK	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý	A00		A01		D01			
14	QSK	7340405_406C	Hệ thống thông tin quản lý (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
15	QSK	7340101_407	Quản trị kinh doanh	A00		A01		D01			
16	QSK	7340101_407C	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
17	QSK	7340101_407CA	Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01			
18	QSK	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	A00		A01		D01			
19	QSK	7340120_408C	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
20	QSK	7340120_408CA	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01			
21	QSK	7340302_409	Kiểm toán	A00		A01		D01			
22	QSK	7340302_409C	Kiểm toán (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
23	QSK	7340115_410	Marketing	A00		A01		D01			
24	QSK	7340115_410C	Marketing (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
25	QSK	7340122_411	Thương mại điện tử	A00		A01		D01			
26	QSK	7340122_411C	Thương mại điện tử (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
27	QSK	7380107_501	Luật kinh doanh	A00		A01		D01			
28	QSK	7380107_501C	Luật kinh doanh (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
29	QSK	7380107_502	Luật thương mại quốc tế	A00		A01		D01			
30	QSK	7380107_502C	Luật thương mại quốc tế (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
31	QSK	7380101_503	Luật dân sự	A00		A01		D01			
32	QSK	7380101_503C	Luật dân sự (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
33	QSK	7380101_504	Luật Tài chính - Ngân hàng	A00		A01		D01			
34	QSK	7380101_504C	Luật Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	A00		A01		D01			
35	QSK	7310108_413	Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính)	A00		A01		D01			
B. Đại học chính quy (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)											
1	QSK	7310101_403_BT	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý công) (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01		D01			
2	QSK	7340201_404_BT	Tài chính – Ngân hàng (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00		A01		D01			
IV. Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT)											
A. Đại học chính quy (các ngành đào tạo đại học do trường ĐHQT cấp bằng)											
1	QSQ	7340101	Quản trị kinh doanh	A00		A01				D01	
2	QSQ	7420201	Công nghệ sinh học	A00		A01		B00		D01	
3	QSQ	7480201	Công nghệ thông tin	A00		A01					
4	QSQ	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	A00		A01					
5	QSQ	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00		A01				D01	
6	QSQ	7520212	Kỹ thuật Y Sinh	A00		A01		B00			
7	QSQ	7620305	Quản lý thủy sản	A00		A01		B00		D01	
8	QSQ	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00		A01		B00			
9	QSQ	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00		A01				D01	
10	QSQ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00		A01					
11	QSQ	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và Quản trị rủi ro)	A00		A01					
12	QSQ	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	A00		A01		B00			
13	QSQ	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00		A01					
14	QSQ	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00		A01				D01	
15	QSQ	7520121	Kỹ thuật Không gian	A00		A01					
16	QSQ	7220201	Ngôn ngữ Anh			A01				D01	
17	QSQ	7520320	Kỹ thuật Môi trường	A00		A01		B00			
18	QSQ	7520103	Kỹ thuật Cơ khí (dự kiến)	A00		A01				D01	
19	QSQ	7520301	Kỹ thuật Hóa học (dự kiến)	A00		A01				D01	
20	QSQ	7489001	Khoa học dữ liệu (dự kiến)	A00		A01				D01	
B. Đại học chính quy (các ngành đào tạo liên kết với đại học nước ngoài)											
1	QSQ	7340101_LK	Quản trị kinh doanh	A00		A01				D01	
2	QSQ	7520207_LK	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	A00		A01					
3	QSQ	7480201_LK	Công nghệ thông tin	A00		A01					
4	QSQ	7480106_LK	Kỹ thuật Máy tính	A00		A01					
5	QSQ	7420201_LK	Công nghệ sinh học	A00		A01		B00		D01	
6	QSQ	7520118_LK	Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp	A00		A01				D01	

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
V. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên											
A. Đại học chính quy											
1	QST	7420101	Sinh học	B00	Sinh	D90	KHTN				
2	QST	7420201	Công nghệ Sinh học	A00	Hóa	B00	Sinh	D90	KHTN		
3	QST	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chất lượng cao)	A00	Hóa	B00	Sinh	D90	KHTN		
4	QST	7440102	Vật lý học	A00	Lý	A01	Lý	D90	Toán	A02	Lý
5	QST	7440112	Hoá học	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	D90	KHTN
6	QST	7440112_VP	Hoá học (Việt - Pháp)	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	D24	Hóa
7	QST	7440122	Khoa học Vật liệu	A00	Lý	B00	Hóa	A01	Lý	D07	Hóa
8	QST	7440201	Địa chất học	A00	Toán	B00	Sinh	A01	Lý	D07	Hóa
9	QST	7440228	Hải dương học	A00	Toán	B00	Toán	A01	Toán	D07	Toán
10	QST	7440301	Khoa học Môi trường	A00	Hóa	B00	Sinh	D08	Sinh	D07	Hóa
11	QST	7460101	Toán học	A00	Toán	A01	Toán	D90	Toán		
12	QST	7480201	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	A00	Toán	A01	Toán	D08	Toán	D07	Toán
13	QST	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	A00	Toán	A01	Toán	D08	Toán	D07	Toán
14	QST	7480201_TT	Công nghệ thông tin (Tiền tiến)	A00	Toán	A01	Toán	D08	Toán	D07	Toán
15	QST	7480201_VP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	A00	Toán	A01	Toán	D29	Toán	D07	Toán
16	QST	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chất lượng cao)	A00	Hóa	B00	Hóa	D07	Hóa	D90	KHTN
17	QST	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	A00	Hóa	B00	Sinh	D08	Sinh	D07	Hóa
18	QST	7520207	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán		
19	QST	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông (Chất lượng cao)	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán		
20	QST	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00	Lý	A01	Lý	A02	Lý	D90	Toán
B. Đại học chính quy (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)											
1	QST	7420101_BT	Sinh học (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	B00	Sinh	D90	KHTN				
2	QST	7440301_BT	Khoa học Môi trường (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)	A00	Hóa	B00	Sinh	D08	Sinh	D07	Hóa
VI. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn											
A. Đại học chính quy											
1	QSX	7229030	Văn học	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
2	QSX	7229020	Ngôn ngữ học	C00	Ngữ văn x 2	D01	Ngữ văn x 2	D14	Ngữ văn x 2		
3	QSX	7320101	Báo chí	C00		D01		D14			
4	QSX	7229010	Lịch sử	C00	Lịch sử x 2	D01		D14	Lịch sử x 2		
5	QSX	7310302	Nhân học	C00		D01		D14			
6	QSX	7229001	Triết học	A01		C00		D01		D14	
7	QSX	7310501	Địa lý học	A01		C00	Địa lý x 2	D01		D15	Địa lý x 2
8	QSX	7310301	Xã hội học	A00		C00		D01		D14	
9	QSX	7320201	Thông tin – thư viện	A01		C00		D01		D14	
10	QSX	7310608	Đông phương học	D01		D04		D14			
11	QSX	7140101	Giáo dục học	C01		C00		D01		B00	
12	QSX	7320303	Lưu trữ học	C00		D01		D14			
13	QSX	7229040	Văn hóa học	C00		D01		D14			
14	QSX	7760101	Công tác xã hội	C00		D01		D14			
15	QSX	7310401	Tâm lý học	B00		C00		D01		D14	
16	QSX	7580112	Đô thị học	A00		A01		D01		D14	
17	QSX	7810101	Du lịch	C00		D01		D14			
18	QSX	7310613	Nhật Bản học	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			

TT (1)	Mã trường/khoa (2)	Mã ngành/ nhóm ngành tuyển sinh (3)	Tên ngành (4)	Tổ hợp môn xét tuyển 1 (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (8)	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
19	Qsx	7310614	Hàn Quốc học	D01		D14					
20	Qsx	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh x 2						
21	Qsx	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh x 2	D02	Tiếng Nga x 2				
22	Qsx	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2				
23	Qsx	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	Tiếng Anh x 2	D04	Tiếng Trung x 2				
24	Qsx	7220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh x 2	D05	Tiếng Đức x 2				
25	Qsx	7310206	Quan hệ Quốc tế	D01		D14					
26	Qsx	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
27	Qsx	7220208	Ngôn ngữ Italia	D01	Tiếng Anh x 2	D03	Tiếng Pháp x 2	D05	Tiếng Đức x 2		
B. Đại học chính quy (Đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre)											
1	Qsx	7320101-BT	Báo chí	C00		D01		D14			
2	Qsx	7810101-BT	Du lịch	C00		D01		D14			
3	Qsx	7580112-BT	Đồ thị học	A00		A01		D01		D14	
4	Qsx	7220201-BT	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh x 2						
5	Qsx	7310613-BT	Nhật Bản học	D01		D06	Tiếng Nhật x 2	D14			
VII. Khoa Y											
1	QSY	7720101_CLC	Y khoa (chất lượng cao)	B00							
2	QSY	7720201	Dược học	B00							